

Số: 49./2022/CV-PHFM
V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 3
năm 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: • **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
• **ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG (PHFM)**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng số 4, Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 đường Hoàng Văn Thái, Khu phố 1, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.5413.7991

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Albert Kwang-Chin Ting

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022.
- Giải trình cho số liệu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/ (giảm)
Lợi nhuận sau thuế	(775.356.524)	267.744.554	(1.043.101.078)	(390%)

Quý 3 năm 2022, lợi nhuận sau thuế Công ty giảm 390%. Là do tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, trong đó khoản mục tăng chính là chi phí lương nhân viên và các chi phí khác.

Do đó, lợi nhuận sau thuế Công ty giảm mạnh như được thể hiện trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của chúng tôi.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PHFM tại: <http://phfm.vn/vi/>, phần Quan hệ nhà đầu tư, mục Báo Cáo Tài Chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ đính kèm:

- Báo cáo tài chính Q3/2022.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Ban thư ký.





Công ty CP quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM)

Phòng số 4, Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Đường Hoàng Văn Thái, Khu phố 1, Phường Tân Phú,
Quận 7, Tp.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ BALANCE SHEET

Tại thời điểm (Quý)/ As at (Quarter): III/2022

Đơn vị tính/ Currency: VND

TÀI SẢN/ ASSET	Mã số Code	TM Note	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu kỳ Opening balance
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/ CURRENT ASSET (100=110+120+130+140+150)	100		28,471,028,513	29,312,431,217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	110	I.1	1,259,101,583	930,981,285
1. Tiền/ Cash	111		1,259,101,583	930,981,285
2. Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)/ Cash equivalents (Time deposit)	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	120		25,000,000,000	26,500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn/ Short-term investments	121	I.2	25,000,000,000	26,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn/ Provision for diminution in value of short-term	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Accounts receivable	130		1,354,979,642	1,057,864,109
2. Trả trước cho người bán/ Prepayments to suppliers	132			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ/ Operating receivables	134	I.3	149,292,383	250,253,560
5. Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	135	I.4.1	1,205,687,259	807,610,549
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
V. Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets	150		856,947,288	823,585,823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn/ Short-term prepaid expenses	151		840,768,972	807,407,507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ Taxes and other receivable from the State Budget	154		16,178,316	16,178,316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/ NON-CURRENT ASSET (200=210+220+250+260)	200		1,512,807,071	1,519,222,117
I. Các khoản phải thu dài hạn/ The long-term receivables	210		187,000,572	187,000,572
4. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	218	I.4.2	187,000,572	187,000,572
II. Tài sản cố định/ Fixed Assets	220		204,717,186	211,776,400
1. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible assets	221			
- Nguyên giá/ Historical costs	222		211,776,400	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ Accumulated depreciation (*)	223		(7,059,214)	
3. Tài sản cố định vô hình/ Intangible assets	227			
- Nguyên giá/ Historical costs	228		397,464,302	397,464,302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ Accumulated depreciation (*)	229		(397,464,302)	(397,464,302)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			211,776,400
IV. Tài sản dài hạn khác/ Other non-current assets	260		1,121,089,313	1,120,445,145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,121,089,313	1,120,445,145
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		29,983,835,584	30,831,653,334

NGUỒN VỐN/ LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	Mã số Code	TM Note	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu kỳ Opening balance
A - NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITIES (300=310+330)	300		377,988,832	450,450,058
I. Nợ ngắn hạn/ Current liabilities	310		377,988,832	450,450,058
2. Phải trả người bán/ Payable to suppliers	312		203,838,370	299,535,522
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes and other obligations to the State Budget	314	I.6	127,319,785	97,638,104
6. Chi phí phải trả/ Payable expenses	316	I.5	46,830,677	53,276,432
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNER EQUITY (400=410+420)	400		29,605,846,752	30,381,203,276
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner Capital	411	I.7	39,000,000,000	39,000,000,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối/ Undistributed Profits (Loss)	420		(9,394,153,248)	(8,618,796,724)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440=300+400)	440		29,983,835,584	30,831,653,334

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Chỉ tiêu/ Items	Mã số Code	Thuyết minh	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu kỳ Opening balance
5. Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies	005		61.24	61.24
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		115,560,093,760	14,743,887,291
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		115,560,093,760	14,743,887,291

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Xuân Trâm

CÔNG TY
CÓ PHẠM
QUẢN LÝ QUỸ
PHÚ HƯNG
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH
TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2022
Tổng giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lư Hui Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH INCOME STATEMENT

Quý/ Quarter: III/2022

Đơn vị tính/ Currency: VND

CHỈ TIÊU/ ITEMS	Mã số Code	TM Note	Quý III Quarter III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Accumulated amount from the beginning to the quarter	
			Năm nay This year	Năm trước Last year	Năm nay This year	Năm trước Last year
1. Doanh thu/ Gross revenue from sales and services	01	II.1	1,460,134,049	1,799,208,209	5,110,425,053	5,082,637,286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh Net revenue (10=01-02)	10		1,460,134,049	1,799,208,209	5,110,425,053	5,082,637,286
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán/ Sale expenses	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh Gross profit from sales and services (20=10-11)	20		1,460,134,049	1,799,208,209	5,110,425,053	5,082,637,286
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial incomes	21	II.1	405,733,621	373,040,182	1,092,774,977	1,633,425,738
7. Chi phí tài chính/ Financial expenses	22		-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administration expenses	25	II.2	2,591,224,194	1,837,567,698	8,843,655,534	5,591,651,176
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net profit from sales and services [30=20+(21-22)-25]	30		(725,356,524)	334,680,693	(2,640,455,504)	1,124,411,848
10. Thu nhập khác/ Other incomes	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác/ Other expenses	32		50,000,000	-	50,000,000	-
12. Lợi nhuận khác/ Other profits (40=31-32)	40		(50,000,000)	-	(50,000,000)	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Net profit before tax (50=30+40)	50		(775,356,524)	334,680,693	(2,690,455,504)	1,124,411,848
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành Current income tax expense	51		-	66,936,139	-	224,882,370
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred income tax expense	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Net Profit after tax (60=50-51-52)	60		(775,356,524)	267,744,554	(2,690,455,504)	899,529,478
17. Lãi trên cổ phiếu/ Earning per share	70		(199)	69		

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên)



Nguyễn Minh Xuân Trâm



Lưu Hui Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/ STATEMENT OF CASH FLOWS

(Phương pháp trực tiếp/ Direct method)

Quý/ Quarter: III/2022

Đơn vị tính/ Currency: VND

CHỈ TIÊU/ ITEMS	Mã số Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
- Tiền thu được từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác <i>Cash receipts from services rendered</i>	01	1,561,095,226	2,094,775,334
- Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ/ <i>Cash paid to suppliers</i>	02	(164,894,701)	(227,743,631)
- Tiền chi trả cho người lao động/ <i>Cash payments to employees</i>	03	(1,626,312,081)	(2,038,459,585)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>Corporation income tax payables</i>	05		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ <i>Other receipts from operating activities</i>	06	1,806,188,431	1,191,325,924
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ <i>Other expenses on operating activities</i>	07	(2,747,956,577)	(2,078,264,452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flows from operating activities	20	(1,171,879,702)	(1,058,366,410)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn khác	21		
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Payments for purchasing debts of other entities</i>	23		
- Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác <i>Collections from debts of other entities</i>	24	1,500,000,000	1,000,000,000
- Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
- Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26		
- Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia/ <i>Receipts of dividends and profit</i>	27		
- Tiền thu vào từ các hoạt động đầu tư khác/ <i>Receipts from other investing activities</i>	28		
- Tiền chi vào các hoạt động đầu tư khác	29	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Cash flows from investing activities	30	1,500,000,000	1,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ Cash flows in the period (50=20+30+40)	50	328,120,298	(58,366,410)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	60	930,981,285	989,347,695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period (70=50+60+61)	70	1,259,101,583	930,981,285

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên)



Nguyễn Minh Xuân Trâm

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2022
Tổng giám đốc/ Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lu Hui Hung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

REPORT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

Quý/ Quarter: III/2022

Đơn vị tính/ Currency: VND

Chi tiêu Items	Thuyết minh Note	Số dư đầu kỳ Beginning balance		Số tăng/giảm Increase/ Decrease				Số dư cuối kỳ Ending balance	
		Kỳ trước Last period 30/06/2022	Kỳ này This period 30/09/2022	Kỳ trước Last period		Kỳ này This period		Kỳ trước Last period 30/06/2022	Kỳ này This period 30/09/2022
				Tăng Increase	Giảm Decrease	Tăng Increase	Giảm Decrease		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu Owner Capital		39,000,000,000	39,000,000,000	-	-	-	-	39,000,000,000	39,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần Surplus of share capital									
3. Vốn khác của chủ sở hữu Other capital of the owners									
4. Cổ phiếu quỹ Treasury shares									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Asset revaluation difference									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái Asset revaluation difference									
7. Quỹ đầu tư phát triển Development Investment Fund									
8. Quỹ dự phòng tài chính Financial reserve fund									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Other funds of the owner's capital									
10. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings after tax		(7,994,820,402)	(8,618,796,724)		(1,915,098,980)		(775,356,524)	(9,909,919,382)	(9,394,153,248)
Cộng/ Total		31,005,179,598	30,381,203,276	-	(1,915,098,980)	-	(775,356,524)	29,090,080,618	29,605,846,752

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên)



Nguyễn Minh Xuân Trâm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý/Quarter: III/2022

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1.1. Tiền mặt	20,631,384	18,445,119
1.2. Tiền gửi ngân hàng	1,238,470,199	912,536,166
a. Tiền gửi ngân hàng VND	1,237,016,974	911,119,685
Tiền gửi ngân hàng BIDV - CN Bắc Sài Gòn	12,639,156	38,954,136
Tiền gửi ngân hàng VCB - CN Nam Sài Gòn	1,210,979,867	837,452,080
Tiền gửi ngân hàng Nam Á - CN Hàm Nghi	13,397,951	34,713,469
b. Tiền gửi ngân hàng USD	1,453,225	1,416,481
Tiền gửi ngân hàng BIDV - CN NKKK (USD)	1,453,225	1,416,481
1.3. Tương đương tiền		
Tổng cộng	1,259,101,583	930,981,285

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	25,000,000,000	25,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	1,500,000,000
Tổng cộng	25,000,000,000	26,500,000,000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phản thu hoạt động quản lý quỹ	125,552,927	247,224,730
Phản thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	23,739,456	3,028,830
Tổng cộng	149,292,383	250,253,560

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**4.1. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Lãi tiền gửi	865,797,259	559,720,549
Đặt cọc thuê căn hộ	283,640,000	191,640,000
Đặt cọc sửa văn phòng	56,250,000	56,250,000
Tổng cộng	1,205,687,259	807,610,549

4.2. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đặt cọc thuê văn phòng	171,700,572	171,700,572
Đặt cọc vỏ bình nước	500,000	500,000
Đặt cọc thẻ taxi	10,000,000	10,000,000
Đặt cọc thuê máy photocopy	4,800,000	4,800,000
Tổng cộng	187,000,572	187,000,572

5. FIXED ASSETS/ TANGIBLE ASSETS

	<u>Closing</u>	<u>Opening</u>
Thiết bị bảo mật	204,717,186	-
Total	204,717,186	-

TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thiết bị bảo mật	-	211,776,400
Total	-	211,776,400

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**6.1. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	47,518,544	81,524,421
Chi phí học phí	125,754,428	201,207,086
Chi phí thuê căn hộ	283,640,000	140,820,000
Chi phí thuê thiết bị công nghệ thông tin	383,856,000	383,856,000
Tổng cộng	840,768,972	807,407,507

6.2. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí di dời thiết bị IT	286,763,166	327,729,333
Chi phí xây dựng sửa chữa văn phòng	618,046,621	681,982,478
Chi phí cải tạo hệ thống lạnh và PCCC	100,352,083	110,733,333
ATHACO MODEL	25,575,000	

Bảo hiểm sức khỏe	90,352,443			
Tổng cộng	1,121,089,313	1,120,445,145		
7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
7.1. Ngắn hạn				
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thi Thiên	191,946,000	287,892,000		
Đối tượng khác	11,892,370	11,643,522		
Tổng cộng	203,838,370	299,535,522		
8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
Phải trả phí đỗ xe	1,650,000	-		
Phải trả phí kiểm toán	43,200,000	43,200,000		
Chi phí khác	1,980,677	10,076,432		
Tổng cộng	46,830,677	53,276,432		
9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
9.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế TNCN	97,638,104	111,819,785	97,638,104	111,819,785
- Thuế khác	-	15,500,000	-	15,500,000
Tổng cộng	97,638,104	127,319,785	97,638,104	127,319,785
9.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước				
- Thuế TNDN	16,178,316	-	-	16,178,316
- Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	16,178,316	-	-	16,178,316
10. VỐN CỔ PHẦN				
	số cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
Vốn cổ phần được duyệt	3,900,000	39,000,000,000	39,000,000,000	
Vốn cổ phần đã phát hành				
+ Cổ phiếu phổ thông	3,900,000	39,000,000,000	39,000,000,000	
Số cổ phiếu đang lưu hành				
+ Cổ phiếu phổ thông	3,900,000	39,000,000,000	39,000,000,000	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu				
CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:				
	Số cổ phiếu	Vốn góp	% sở hữu	
Ông Albert Kwang - Chín Tíng	1,560,000	15,600,000,000	40%	
Ông Tíng, Kwang Hung	1,560,000	15,600,000,000	40%	
Bà Chen, Hsiao-Fan	780,000	7,800,000,000	20%	
Tổng cộng	3,900,000	39,000,000,000	100%	

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. DOANH THU

Chi tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1.1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	1,460,134,049	1,799,208,209
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (*)	125,552,927	125,832,464
+ Doanh thu hoạt động quản lý DMĐT	34,516,606	9,343,487
+ Doanh thu hoạt động tư vấn	1,300,064,516	1,664,032,258
1.2. Doanh thu hoạt động tài chính	405,733,621	373,040,182
Lãi tiền gửi	405,733,621	373,040,182

(*) Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu Tư Triển Vượng Việt Nam (VPDF) và Quỹ đầu tư Phát triển Hằng Thông (HTDF), các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý bằng 0,5% giá trị tài sản ròng.

2. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,640,493,762	1,542,472,364
- Chi phí đồ dùng văn phòng	56,544,369	36,850,000
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	834,494,894	257,965,334
- Chi phí bằng tiền khác	59,691,169	280,000
Tổng cộng	2,591,224,194	1,837,567,698

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Xuân Trâm

Nguyễn Minh Xuân Trâm

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2022

 Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lu Hui Hung
 Lu Hui Hung